

08 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



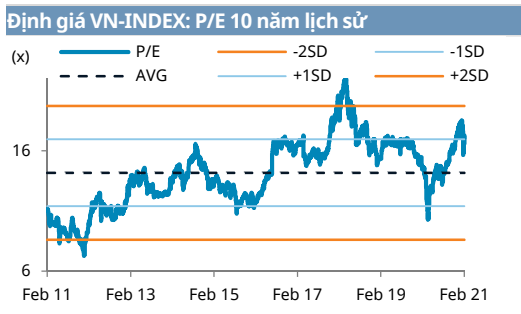
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,083.18	-3.88	-7.24	15.14
HNX	220.76	-1.38	1.55	110.41
UPCOM	72.65	-1.67	-4.50	30.29
MSCI EM	1,395.35	0.56	3.09	27.82
NIKKEI	29,388.50	2.12	4.44	23.34
HANG SENG	29,319.47	0.11	5.17	6.99
KOSPI	3,091.24	-0.94	-1.93	39.75
FTSE	6,518.29	0.45	-5.16	-12.70
S&P 500	3,886.83	0.39	1.62	16.80
NASDAQ	13,856.30	0.57	4.96	45.54

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.62	2.27	13.72
SET INDEX	26.77	1.68	5.65
JCI INDEX	30.56	1.61	4.35
PCOMP INDEX	27.97	1.74	6.50

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.04	-3	-17	-100
10 năm	2.23	0	-13	-82

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,972	0.12	0.41	1.24
US\$/KRW	1,120	0.37	-2.67	6.03
US\$/JPY	106	-0.21	-1.58	3.94
US\$/EUR	0.83	0.18	1.59	-9.27
US\$/GBP	0.73	0.21	-1.02	-5.77
US\$/SGD	1.34	-0.10	-0.79	4.00

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	448	632	274
HNX	88	90	33
UPCOM	23	37	16



Nhận định thị trường

Tâm lý lo sợ dịch bùng phát quay trở lại

Nhiều tin tức tiêu cực về diễn biến dịch bệnh đã làm cho tâm lý nhà đầu tư trở nên lo sợ và quay sang bán ròng mạnh ở hầu hết các mã khiến cho VN-Index ghi nhận mức giảm hơn 43 điểm, đóng cửa ở mốc 1,083 điểm (-3,88% DoD).

Tác động giảm điểm của VIC, VCB và VHM là yếu tố ảnh hưởng mạnh lên chiều tiêu cực của thị trường khi những mã này lần lượt tác động 5,87; 5,84 và 4,04 điểm. Ở chiều ngược lại, PDR là mã tác động nhẹ ở chiều tăng điểm với điểm số đóng góp cho VN-Index đạt 0,1 điểm.

Khối ngoại trong phiên hôm nay ghi nhận mức bán ròng mạnh nhất tính từ đầu năm tới nay với giá trị đạt hơn 1,400 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, HPG và VHM là những mã chịu áp lực bán ròng mạnh của khối ngoại với giá trị lần lượt 275 tỷ và 173 tỷ. Ở chiều ngược lại, VJC là mã thu hút mua ròng nhẹ với giá trị đạt hơn 32 tỷ.

Mặc dù chịu áp lực bán mạnh của nhà đầu tư, thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index vẫn tiếp tục duy trì ở mức TRUNG TÍNH với điểm số đánh giá +0 điểm.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	5	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

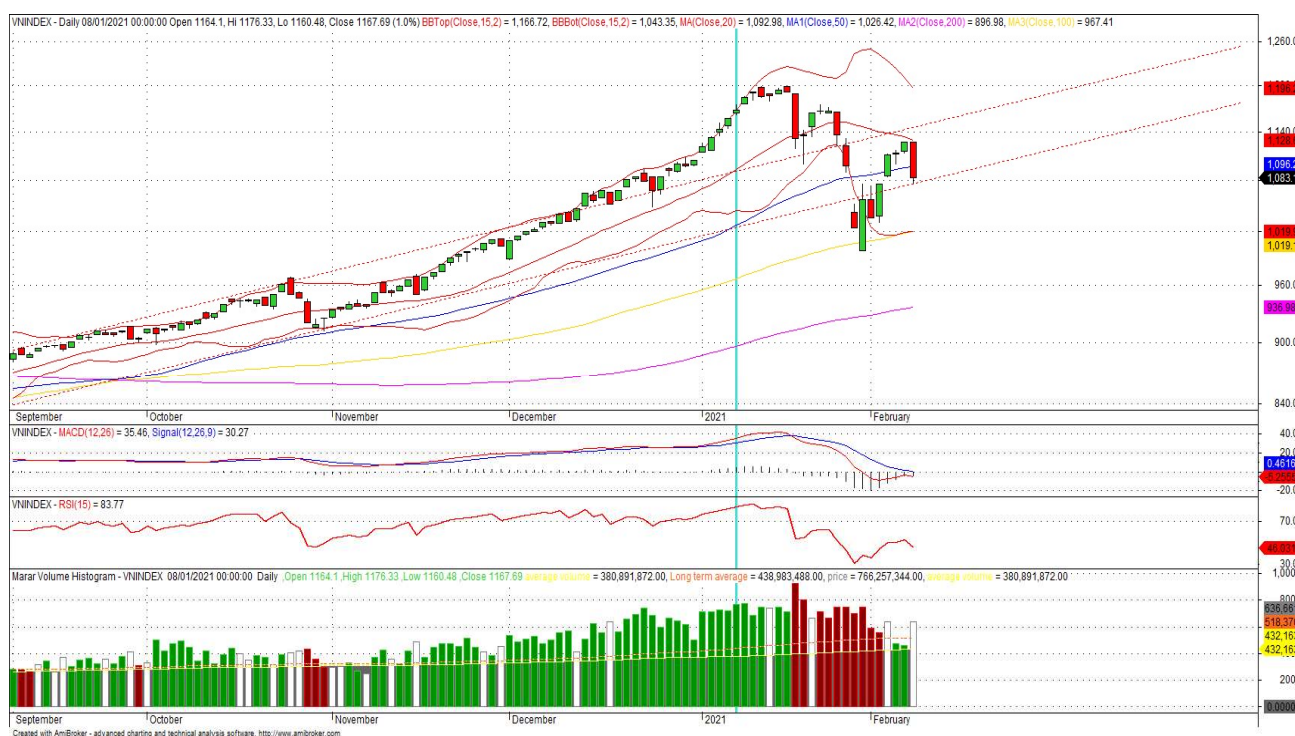
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (08/02/2021)	Kháng cự 1	1.150
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.200
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.050
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index giảm mạnh đóng cửa dưới đường trung bình 50 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

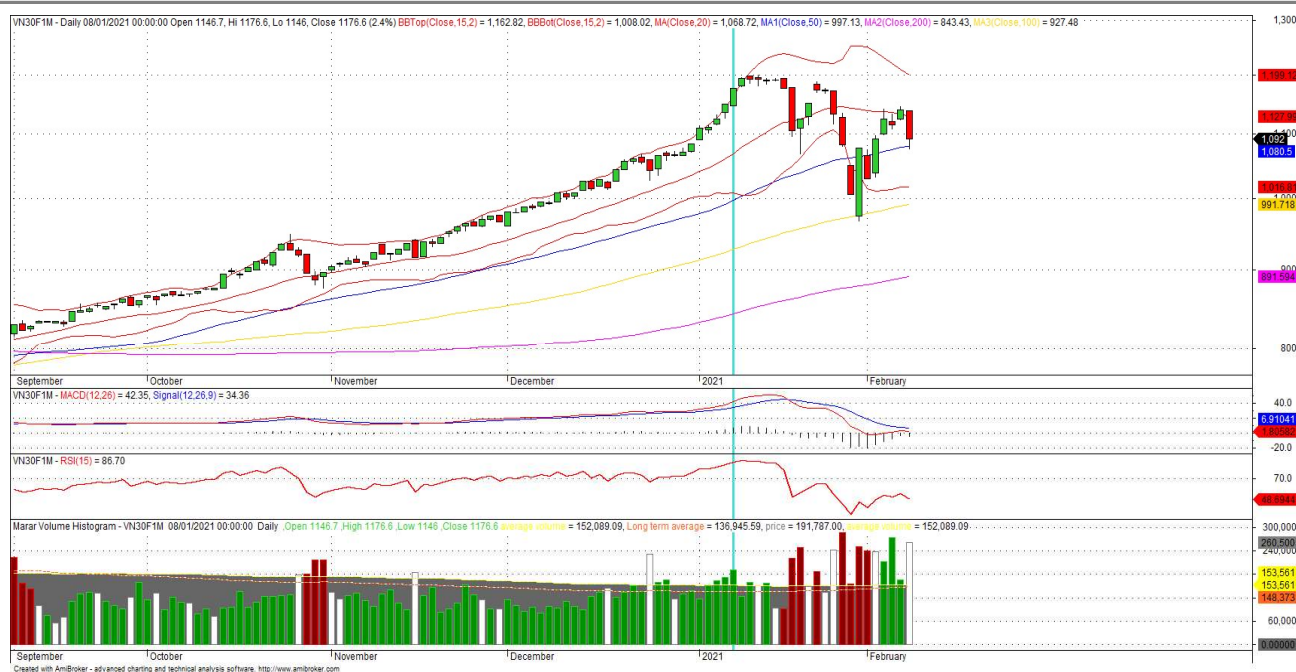
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/02/2021)	1.092	Kháng cự 1	1.150
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.200
VN30 - đóng cửa	1.092	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0.59	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M giảm điểm mạnh trong phiên với hơn 47 điểm thu hẹp khoảng cách với VN30 về mức 0,59 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	12.85	3,067,595	-4	TIÊU CỰC	2,850	9.1	0.8
ACB	27.5	8,167,420	0	TRUNG TÍNH	59,443	7.7	1.7
ACV	74.5	300,400	0	TRUNG TÍNH	162,183	21.6	4.4
AGR	11.5	2,430,365	0	TRUNG TÍNH	2,429	25.2	1.2
AMD	2.8	5,507,530	-6	TIÊU CỰC	458	23.4	0.2
AMV	10.9	909,510	-4	TIÊU CỰC	579	7.4	0.8
ANV	19.1	495,735	-2	TRUNG TÍNH	2,428	12.0	1.0
APG	8.47	1,433,650	-4	TIÊU CỰC	288	11.1	0.7
APS	6.4	1,333,790	-4	TIÊU CỰC	250	4.1	0.6
ART	4.8	7,111,685	-4	TIÊU CỰC	465	#N/A N/A	0.4
ASM	14.9	5,140,525	-6	TIÊU CỰC	3,857	7.8	0.9
BCC	8.3	915,795	0	TRUNG TÍNH	1,023	6.7	0.5
BCG	12.75	1,318,435	-2	TRUNG TÍNH	2,601	8.6	1.2
BCM	55.9	202,905	0	TRUNG TÍNH	57,857	32.4	3.7
BID	40.1	1,941,935	0	TRUNG TÍNH	161,283	22.6	2.1
BII	6.5	1,955,950	-2	TRUNG TÍNH	375	#N/A N/A	0.8
BMI	25	613,855	-2	TRUNG TÍNH	2,284	13.3	1.0
BMP	59.9	318,835	6	KHẢ QUAN	4,903	9.4	2.0
BSI	13.5	1,520,970	0	TRUNG TÍNH	1,641	14.0	1.1
BSR	11	9,605,445	0	TRUNG TÍNH	34,105	12.2	1.0
BVH	57.4	995,000	0	TRUNG TÍNH	42,609	27.5	2.1
BVS	19.6	1,271,635	0	TRUNG TÍNH	1,415	12.3	0.8
BWE	27.6	610,925	0	TRUNG TÍNH	5,175	9.7	1.4
CEO	8.9	4,509,925	-6	TIÊU CỰC	2,290	#N/A N/A	0.8
CII	20.9	2,570,130	-4	TIÊU CỰC	4,992	17.6	1.0
CMX	14	526,870	-7	TIÊU CỰC	426	7.9	1.1
CSV	27.9	348,565	-4	TIÊU CỰC	1,233	6.9	1.3
CTD	68.6	1,200,320	-6	TIÊU CỰC	5,096	11.9	0.6
CTG	34.05	10,150,295	0	TRUNG TÍNH	126,782	9.3	1.5
CTI	14.55	675,070	0	TRUNG TÍNH	797	9.7	0.7
CTR	80.7	661,410	-2	TRUNG TÍNH	5,793	31.4	6.4
CTS	14.1	1,048,595	2	TRUNG TÍNH	1,500	11.7	1.0
D2D	53.1	357,035	0	TRUNG TÍNH	1,607	6.0	1.7
DBC	49	2,865,580	0	TRUNG TÍNH	5,133	3.6	1.2
DCL	26.9	472,455	-6	TIÊU CỰC	1,529	23.0	1.7
DCM	12.55	3,481,440	-2	TRUNG TÍNH	6,644	12.2	1.1
DGC	54.5	878,750	4	KHẢ QUAN	8,108	9.5	2.1
DGW	79.4	391,950	6	KHẢ QUAN	3,414	13.4	3.0
DHC	65.8	389,770	4	KHẢ QUAN	3,685	9.5	2.6
DIG	28.8	4,685,825	0	TRUNG TÍNH	9,070	13.8	1.9
DLG	1.53	11,372,820	-6	TIÊU CỰC	458	#N/A N/A	0.2
DPG	25.8	529,745	0	TRUNG TÍNH	1,122	5.8	1.1
DPM	15.9	2,558,625	-2	TRUNG TÍNH	6,222	9.6	0.8
DRC	26.8	2,223,075	-2	TRUNG TÍNH	3,184	12.4	1.9
DRH	9.42	1,530,265	0	TRUNG TÍNH	569	14.1	0.7
DVN	16.4	507,250	-2	TRUNG TÍNH	3,887	20.0	1.5
DXG	21.45	11,263,015	2	TRUNG TÍNH	11,117	#N/A N/A	1.8
E1VFN30	18.59	1,024,675	0	TRUNG TÍNH	8,603	#N/A Field	#N/A Field
EIB	17.75	967,295	-2	TRUNG TÍNH	21,822	20.4	1.3
EVG	9.01	1,101,395	0	TRUNG TÍNH	946	32.8	0.8
FCN	11.15	3,111,850	-2	TRUNG TÍNH	1,399	11.8	0.6
FIT	11.35	5,353,190	-5	TIÊU CỰC	2,891	51.4	1.0

FLC	6.1	30,277,636	-4	TIÊU CỰC	4,331	158.6	0.5
FMC	29.5	256,040	-2	TRUNG TÍNH	1,736	7.1	1.4
FPT	71.3	2,868,105	4	KHẢ QUAN	55,892	17.3	3.6
FRT	25.9	1,797,685	-2	TRUNG TÍNH	2,046	36.0	1.7
FTS	15.7	850,510	-2	TRUNG TÍNH	2,077	12.2	0.9
G36	11.6	1,257,855	-4	TIÊU CỰC	1,120	34.0	1.1
GAS	79	1,074,800	0	TRUNG TÍNH	151,202	19.6	3.1
GEG	17	978,540	0	TRUNG TÍNH	4,610	17.8	1.5
GEX	20.1	6,632,715	-2	TRUNG TÍNH	9,688	12.1	1.4
GIL	57.6	706,190	7	KHẢ QUAN	2,073	5.0	1.6
GKM	18.9	537,815	2	TRUNG TÍNH	281	23.3	1.5
GMD	29.55	3,846,480	-2	TRUNG TÍNH	8,906	26.1	1.5
GTN	23.45	2,402,815	-2	TRUNG TÍNH	5,839	57.4	2.3
GVR	23.95	6,054,855	-4	TIÊU CỰC	95,800	22.4	2.0
HAG	4.33	14,242,365	-4	TIÊU CỰC	4,016	#N/A N/A	0.6
HAH	16.9	1,117,670	0	TRUNG TÍNH	801	6.2	0.8
HAI	2.87	4,709,155	-6	TIÊU CỰC	524	64.6	0.3
HAX	18.85	437,350	-2	TRUNG TÍNH	693	5.5	1.5
HBC	15.35	8,924,210	-7	TIÊU CỰC	3,544	47.6	1.0
HCM	27.45	6,011,395	0	TRUNG TÍNH	8,373	15.8	1.9
HDB	23.45	4,458,400	-2	TRUNG TÍNH	37,374	8.8	1.6
HDC	39.4	1,037,000	4	KHẢ QUAN	2,595	11.3	2.3
HDG	38.6	1,908,415	-2	TRUNG TÍNH	5,955	6.1	1.9
HHS	5.4	5,594,705	-6	TIÊU CỰC	1,484	5.1	0.4
HII	23.35	561,295	3	TRUNG TÍNH	748	17.3	1.6
HNG	10.45	8,095,995	-6	TIÊU CỰC	11,584	539.1	1.3
HPG	40.9	26,364,880	0	TRUNG TÍNH	135,513	10.1	2.3
HPX	37.85	602,135	0	TRUNG TÍNH	10,011	36.5	3.1
HQC	2.1	21,724,296	-6	TIÊU CỰC	1,001	104.3	0.2
HSG	23.5	9,827,845	0	TRUNG TÍNH	10,441	6.9	1.5
HT1	16.65	891,795	0	TRUNG TÍNH	6,353	10.3	1.2
HUT	4.4	10,970,515	-6	TIÊU CỰC	1,182	#N/A N/A	0.4
HVN	25.55	1,155,980	-2	TRUNG TÍNH	36,237	#N/A N/A	5.7
IDC	38.5	5,077,985	2	TRUNG TÍNH	11,550	38.3	3.2
IDI	5.33	2,500,305	-4	TIÊU CỰC	1,213	12.7	0.4
IDJ	14.8	1,043,340	-6	TIÊU CỰC	639	7.2	1.5
IJC	23	2,291,430	-4	TIÊU CỰC	4,993	9.0	1.5
ITA	5.6	16,915,004	-6	TIÊU CỰC	5,255	30.2	0.5
KBC	37.2	10,749,180	-4	TIÊU CỰC	17,475	102.4	1.8
KDC	40.8	1,124,265	2	TRUNG TÍNH	9,333	40.9	1.6
KDH	31	1,540,575	-4	TIÊU CỰC	17,323	15.2	2.1
KLF	2.4	8,564,630	-4	TIÊU CỰC	397	180.3	0.2
KOS	24.65	428,695	5	KHẢ QUAN	4,106	141.4	3.1
KSB	28.95	1,380,810	0	TRUNG TÍNH	1,929	6.9	1.2
LCG	13.5	4,830,205	0	TRUNG TÍNH	1,556	5.0	0.9
LDG	6.66	8,548,930	-7	TIÊU CỰC	1,595	133.2	0.5
LHG	32.8	339,620	-2	TRUNG TÍNH	1,640	8.2	1.3
LPB	14.15	12,032,260	0	TRUNG TÍNH	15,206	8.2	1.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Chứng khoán Nhật Bản trên đà lập đỉnh 30 năm

Cổ phiếu viễn thông và điện tử là lực đẩy lớn nhất giúp chỉ số Topix tăng 1,7% lên 1.923,49 điểm khi kết thúc phiên sáng nay, trên đà chốt phiên cao nhất kể từ năm 1991. Topix tăng hơn 6% kể từ đầu năm, vượt các chỉ số của thị trường Mỹ và thế giới, chủ yếu nhờ nhóm cổ phiếu chu kỳ với kỳ vọng tái mở cửa nền kinh tế. Dù vậy, Topix vẫn thấp hơn 30% so với đỉnh năm 1989.

Canada áp thuế chống bán phá giá thép cốt bê tông Việt Nam

Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương cho biết, Cơ quan Hải quan và Biên giới Canada (CBSA) đã có thông báo kết luận sơ bộ vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép cốt bê tông nhập khẩu từ một số nước, trong đó có Việt Nam. Kết luận sơ bộ, phía Canada cho rằng thép cốt bê tông nhập khẩu từ các nước bị điều tra đã bán phá giá vào thị trường Canada. Đối với Việt Nam, biên độ phá giá là từ 3,7 - 15,4% tùy nhà sản xuất, xuất khẩu. Trong thời kỳ điều tra (1/6/2019 đến 30/6/2020), kim ngạch xuất khẩu thép cốt bê tông của Việt Nam đi Canada là xấp xỉ 66,5 nghìn tấn, tương đương khoảng 30 triệu USD. Trên cơ sở kết luận sơ bộ trên, Canada sẽ áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời tương ứng với biên độ bán phá giá

ADG: lên HoSE giá 64.900 đồng/cp

Công ty Clever Group (Mã: ADG) thông báo sẽ chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) từ ngày 22/2. Khối lượng niêm yết là hơn 18 triệu cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ hơn 180 tỷ đồng. Giá tham chiếu trong phiên chào sàn là 64.900 đồng/cp, tương đương với mức định giá 1.168 tỷ đồng. Biên độ dao động trong ngày giao dịch đầu tiên là 20%, theo đó cổ phiếu sẽ biến động trong khoảng 51.920 – 77.880 đồng/cp. Clever Group được thành lập từ 2008, tiền thân là Công ty Quảng cáo Thông Minh (CleverAds). Doanh nghiệp đưa 7,4 triệu cổ phiếu lên giao dịch trên thị trường UPCoM vào cuối năm 2019 với giá tham chiếu ngày giao dịch đầu tiên 55.000 đồng/cp. Phiên giao dịch cuối cùng tại UPCoM vào ngày 29/1 với giá đóng cửa 58.000 đồng/cp.

VinCommerce huy động 1.500 tỷ đồng trái phiếu

Công ty cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce đã phát hành thành công 1.500 tỷ đồng trái phiếu có đảm bảo, kỳ hạn 5 năm, lãi định kỳ 3 tháng/lần. Ngày hoàn thành đợt chào bán là 25/1/2021. VinCommerce là công ty con hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ của Tập đoàn Masan (HoSE: MSN), vận hành chuỗi VinMart và VinMart+. Trong nửa đầu năm 2020, công ty này cũng đã huy động tổng cộng hơn 2.700 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,9%/năm cho kỳ tính 4 lãi đầu tiên, kỳ thứ 5-8 là 10,9%/năm, các kỳ sau lãi suất tham chiếu cộng 3,9%/năm.

PVX: lỗ tiếp 215 tỷ năm 2020, nâng lỗ lũy kế lên gần 4.050 tỷ đồng

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCoM: PVX) đã công bố BCTC quý IV/2020 và lũy kế cả năm 2020. Theo đó riêng quý IV doanh thu thuần đạt 360 tỷ đồng giảm 4% so với cùng kỳ, kinh doanh dưới giá vốn khiến PVX lỗ gộp 48 tỷ đồng trong khi cùng kỳ cũng lỗ gộp 59 tỷ đồng. Nhờ chi phí QLDN giảm mạnh so với cùng kỳ nên PVX còn lỗ sau thuế 114 tỷ đồng giảm đáng kể so với con số lỗ gần 202 tỷ đồng của quý IV/2019 trong đó công ty mẹ chịu lỗ gần 63 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2020, PVX đạt 1.541 tỷ đồng doanh thu thuần giảm 23% so với cùng kỳ, LNST âm 215 tỷ đồng trong đó công ty mẹ chịu lỗ gần 132 tỷ đồng – Ghi nhận năm thứ 4 liên tiếp kinh doanh thua lỗ. Lỗ lũy kế của Công ty tính tới 31/12/2020 ở mức gần 4.050 tỷ đồng, vượt vốn góp chủ sở hữu. Tính đến 31/12/2020, tổng tài sản của PVX đang ở mức 8.087 tỷ đồng, giảm 16% so với số dư đầu năm, trong đó khoản phải thu giảm 8% xuống còn 2.849 tỷ đồng, hàng tồn kho giảm 20% xuống còn 2.700 tỷ đồng.

GEX: triển khai phương án phát hành gần 293 triệu cổ phiếu huy động 3.500 tỷ đồng

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Gelex, HoSE: GEX) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua triển khai phương án phát hành 293 triệu cổ phiếu, giá 12.000 đồng/cp, thấp hơn 43% so với giá chốt phiên ngày 5/2. Vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng từ 4.882 tỷ đồng lên 7.812 tỷ đồng. Tổng số tiền doanh nghiệp dự thu về 3.515 tỷ đồng, trong đó 1.800 tỷ đầu tư nhà máy điện gió thông qua Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex; 500 tỷ xây dự án tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn và 27-29 Lý Thái Tổ, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; phần còn lại bổ sung vốn kinh doanh. Các dự án điện gió doanh nghiệp đầu tư gồm nhà máy điện gió Hướng Phùng 2, 3 và nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3.

MVN: lỗ 324 tỷ đồng trong năm 2020

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCoM: MVN) đã công bố BCTC quý IV/2020 và lũy kế cả năm 2020. Theo đó, riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 2.635 tỷ đồng giảm 7,3% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp đạt 494,6 tỷ đồng giảm 5,5% so với quý IV/2019. Trong kỳ, Vinalines có 147 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính, tăng nhẹ so với cùng kỳ, hoạt động liên kết liên doanh có lãi hơn 41 tỷ đồng thay vì lỗ 2,3 tỷ đồng như cùng kỳ 2019, tuy nhiên chi phí QLDN tiếp tục tăng cao từ 327,7 tỷ đồng lên 1.310 tỷ đồng khiến Vinalines lỗ thuần 800 tỷ đồng trong khi quý IV/2019 lợi nhuận thuần đạt 138,7 tỷ đồng. Đáng chú ý hoạt động khác tiếp tục mang về cho Vinalines 688 tỷ đồng lợi nhuận giúp Tổng công ty chỉ còn lỗ sau thuế 240,7 tỷ đồng, trong khi quý IV/2019 LNST đạt 674 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2020, Vinalines đạt 9.991 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 9,7% so với năm ngoái, LNST âm 180,6 tỷ đồng trong đó công ty mẹ chịu lỗ gần 324 tỷ đồng, trong khi năm 2019 LNST đạt 419 tỷ đồng và lãi công ty mẹ là 82 tỷ đồng.

TAC: chào bán cổ phiếu với giá 40.000 đồng/cp

Dầu thực vật Tường An (HoSE: TAC) vừa công bố tài liệu hợp ĐHĐCĐ bất thường về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và bầu nhân sự HĐQT. HĐQT trình phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ 50% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được quyền mua 5 cổ phiếu mới). Tổng khối lượng phát hành hơn 16,9 triệu cổ phiếu. Giá chào bán dự kiến là 40.000 đồng/cp, tương đương số tiền dự thu gần 678 tỷ đồng. Trong khi đó giá trị sổ sách công ty cuối năm 2020 là 13.231 đồng/cp, thị giá trên sàn chứng khoán là 47.900 đồng/cp. Song song đó HĐQT cũng trình kế hoạch chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2021 với tỷ lệ 5%, tương đương với khối lượng dự kiến gần 1,7 triệu cổ phiếu. Vốn điều lệ sau phát hành (bao gồm chào bán cho cổ đông hiện hữu) là 525 tỷ đồng.

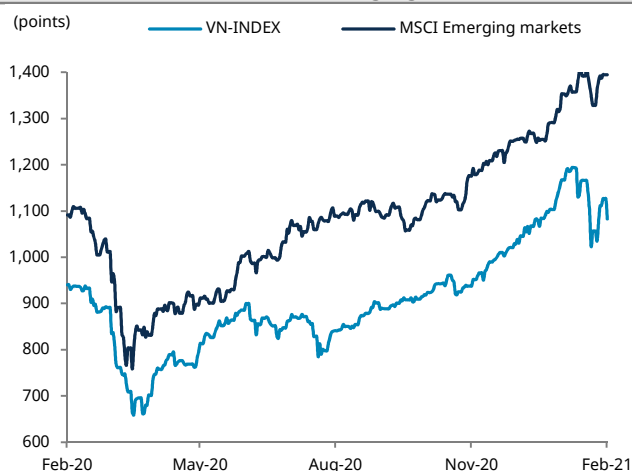
NAF: Doanh thu 2020 đạt đỉnh với 1.214 tỷ đồng

CTCP Nafoods Group (NAF) vừa công bố kết quả kinh doanh năm 2020 với doanh thu 1.214 tỷ đồng – cao nhất kể từ khi thành lập và tăng gần 14% so với năm 2019. Tương ứng, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 63 tỷ đồng, tăng 32%. Tận dụng lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam với nguồn trái cây nhiệt đới phong phú, Công ty đã phát triển danh mục gồm hơn 40 đầu mục sản phẩm, từ dòng chính như nước ép trái cây, rau củ quả đông lạnh, trái cây sấy, các loại hạt và hoa quả tươi. Hiện, sản phẩm Nafoods được xuất sang 70 thị trường các quốc gia trên toàn thế giới, trong đó có các thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... và là doanh nghiệp xuất khẩu chanh leo cô đặc lớn nhất châu Á. Dù vậy, con số trên vẫn chưa hoàn thành chỉ tiêu đề ra. Chia sẻ điều này tại buổi Roadshow mới đây, đại diện Nafoods cho biết thực tế việc công bố trên là thận trọng do BCTC chưa có kiểm toán. Mặt khác, do phải trích lập dự phòng một số khoản phải thu, đặc biệt mảng cây giống trước áp lực dịch bệnh Covid-19 cũng ảnh hưởng một phần đến lợi nhuận Công ty. "Theo ước tính của ban lãnh đạo, lợi nhuận vượt 15% chỉ tiêu cả năm với 70 tỷ", phía Nafoods cho hay.

Bản tin thị trường

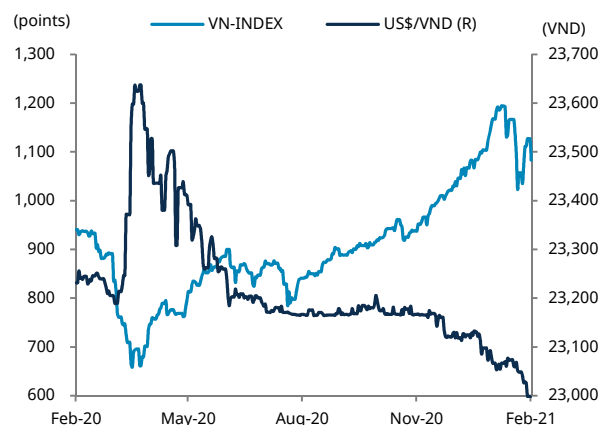
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



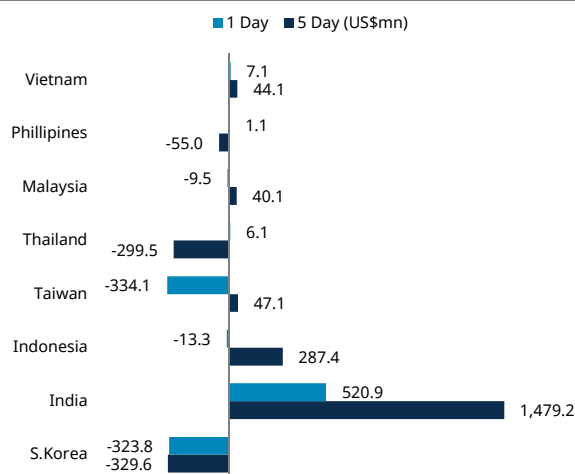
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



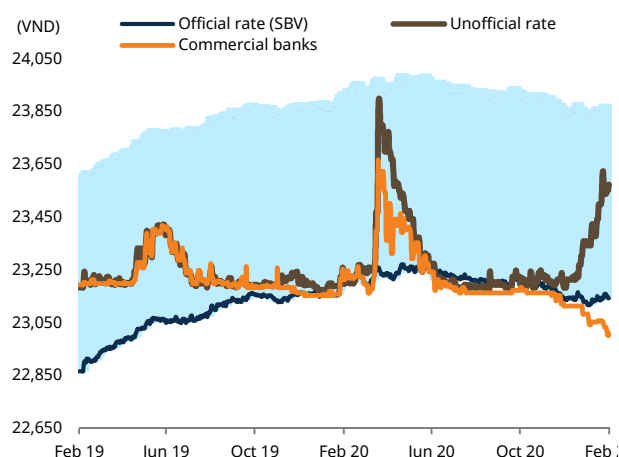
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



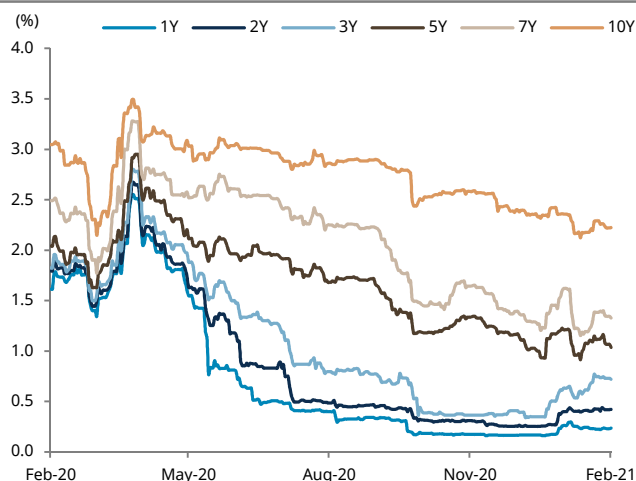
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



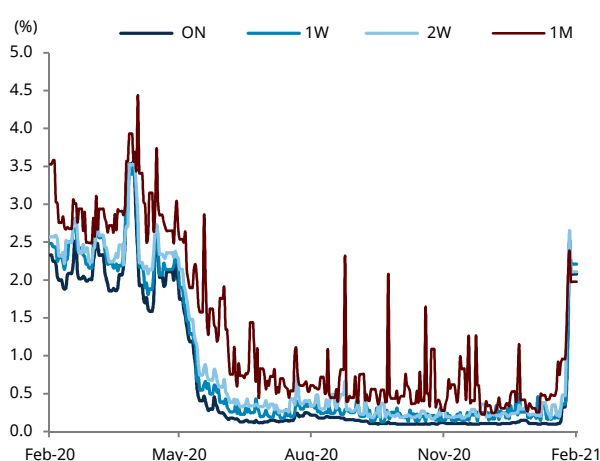
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,092.59	2,980,904		-3.8	6.1	-4.8	26.5	14.1	12.6	2.4	2.1	12.0		17.6	18.0
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,100	161,283	17.3	-4.1	2.6	-17.3	-22.4	17.3	11.5	1.8	1.6	50.9		12.2	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	57,400	42,609	28.0	-4.3	7.3	-16.0	-4.0	27.3	23.9	2.0	1.9	14.6		8.1	8.6
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,050	126,782	28.7	-4.9	6.4	-12.0	26.6	9.5	7.5	1.3	1.1	25.9		14.8	15.8
CTCP FPT	FPT VN	71,300	55,892	49.0	-2.2	12.3	12.6	53.8	14.4	11.9	3.0	2.8	21.3		25.4	27.1
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	79,000	151,202	2.9	-2.7	5.1	-14.8	-8.1	15.4	14.4	3.0	3.0	7.1		22.5	20.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	23,450	37,374	17.4	-2.7	5.6	-13.5	29.2	7.0	6.1	1.2	1.0	15.3		19.0	18.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	40,900	135,513	31.2	-3.8	6.6	-4.3	101.6	9.2	8.2	2.0	1.6	13.0		22.4	21.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,000	17,323	37.5	-5.3	3.7	1.6	30.7	14.1	9.2	1.9	1.7	53.7		15.1	20.1
NHTMCP Quân đội	MBB VN	23,900	66,890	22.9	-3.4	8.6	-10.2	29.6	7.0	5.9	1.2	1.0	18.5		18.7	19.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	85,600	100,553	32.4	-4.5	4.4	-8.1	71.5	38.0	24.9	3.0	2.8	52.6		9.7	14.2
CTCP Thế giới di động	MWG VN	128,500	59,897	49.0	-1.5	3.9	5.5	18.2	11.8	9.4	3.0	2.5	26.5		28.3	29.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	77,700	82,669	7.1	-3.1	-3.0	3.8	45.3	19.3	16.4	2.5	2.1	17.8		13.5	13.7
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	61,300	24,285	1.1	1.5	12.5	19.3	182.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,000	63,378	15.4	-0.4	7.2	-7.5	0.4	19.2	16.4	2.5	2.5	17.1		15.3	16.4
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	80,900	18,394	49.0	-3.6	2.7	-1.8	-2.1	15.2	12.0	3.1	2.5	26.6		23.0	23.8
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,150	28,454	8.4	-4.3	5.7	-12.9	22.6	12.9	11.5	0.9	0.9	12.3		7.5	8.0
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	54,000	16,689	49.0	0.9	7.8	5.3	59.3	9.7	8.8	1.3	1.2	11.3		14.2	13.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	20,550	12,683	8.1	0.2	22.3	-5.7	14.2	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	30,600	18,330	44.8	-2.9	14.2	-10.4	100.5	15.7	13.9	NA	NA	13.0		11.6	12.0
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	17,400	31,384	9.8	-4.9	8.1	-10.3	56.1	14.8	10.6	1.0	0.9	40.5		8.4	9.9
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	35,000	122,672	22.5	-3.6	8.7	-2.0	58.0	9.5	8.1	1.4	1.2	16.7		16.4	16.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,000	7,419	6.1	-6.9	2.7	-6.9	-51.2	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	26,200	27,029	30.0	-1.9	7.6	-8.1	53.9	7.4	6.3	1.4	1.1	18.7		19.9	19.7
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	94,100	349,005	23.7	-5.9	3.3	-10.2	4.6	17.8	13.7	3.1	2.6	29.5		19.9	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	94,700	311,517	22.3	-4.6	7.2	-1.8	8.9	9.9	8.4	2.7	2.1	17.9		30.7	28.4
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	101,000	341,625	14.1	-6.0	2.0	-9.7	-11.7	41.5	29.2	3.2	2.9	42.1		8.5	11.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	124,600	65,270	18.9	-5.0	-0.7	-1.5	-5.0	42.3	19.9	4.0	3.5	112.4		14.1	18.3
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	105,300	220,072	57.8	-3.9	2.5	-6.0	14.7	19.3	17.9	6.7	5.8	8.1		38.7	37.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	36,000	88,371	23.4	-2.7	16.1	1.3	42.0	8.2	7.4	1.4	1.2	11.3		18.5	17.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,900	70,215	31.3	-5.5	3.0	-13.0	-3.4	22.4	17.0	2.3	2.1	31.9		10.6	12.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	-43.73	4,208,582	-3.9	4.6	-7.2	15.1	16.6	14.2	2.3	2.1	17.2	13.7	16.9
Ô tô và phụ tùng	-0.05	7,699	-2.3	0.3	5.7	27.7	5.8	5.0	1.0	1.0	25.8	11.4	-1.9
Ngân hàng	-13.64	1,164,134	-4.2	-2.3	-9.3	15.9	13.0	10.0	1.9	1.6	20.3	17.2	17.8
Xây dựng cơ bản	-1.14	158,695	-2.5	-2.4	-2.8	51.2	6.3	4.9	1.3	0.4	NA	7.0	6.1
Dịch vụ thương mại	-0.04	4,426	-3.0	-2.5	-11.0	4.7	6.2	5.7	NA	NA	-30.1	12.6	12.8
May mặc và trang sức	-0.22	34,255	-2.3	-1.1	6.2	64.5	11.4	9.3	2.1	1.7	-6.0	17.6	16.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	8,340	-0.6	2.0	17.6	3.0	10.0	5.6	NA	NA	NA	5.0	8.3
Dịch vụ tài chính	-0.50	60,117	-3.0	2.5	-13.2	79.4	8.6	4.3	NA	NA	47.2	8.8	3.7
Năng lượng	-0.09	79,979	-0.4	3.1	-5.5	8.1	20.9	15.9	2.1	2.1	-63.8	13.0	14.1
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-5.69	533,157	-3.8	-2.8	-9.1	23.8	21.3	17.4	4.4	3.8	-14.4	23.4	23.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	832	-2.1	-2.3	-16.2	14.0	NA	NA	NA	NA	-38.5	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.02	9,760	0.6	5.7	2.7	1.9	7.3	7.0	NA	NA	50.8	10.7	15.9
Bảo hiểm	-0.58	48,922	-4.2	-1.8	-15.8	-4.3	24.4	21.2	1.8	1.7	28.6	7.5	8.0
Nguyên vật liệu	-3.67	324,699	-4.0	-2.4	-8.8	62.8	12.0	11.4	1.0	0.8	80.3	14.8	13.9
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,223	-2.0	-2.5	-15.0	4.4	12.0	9.2	1.0	0.9	-61.6	8.5	10.2
Dược phẩm	-0.01	33,445	0.0	-0.8	-4.6	14.8	3.2	2.6	0.6	0.5	11.6	12.7	13.0
Bất động sản	-13.78	1,012,635	-4.8	-4.0	-2.0	14.8	8.5	8.1	1.5	1.4	-18.1	9.5	9.3
Bán lẻ	-0.29	67,882	-1.6	0.6	4.3	22.5	43.2	33.9	2.4	2.0	-2.5	15.8	15.6
Phần mềm và dịch vụ	-0.37	59,629	-2.3	1.7	11.0	51.1	11.0	8.7	2.7	2.3	10.2	25.4	26.2
Thiết bị và phần cứng	-0.04	3,414	-4.2	5.6	-3.1	218.9	13.5	11.1	2.8	2.7	48.6	23.8	25.4
Dịch vụ viễn thông	-0.02	984	-7.0	-16.1	55.0	146.8	10.9	9.2	2.5	2.0	24.2	18.5	15.6
Vận tải	-1.58	159,488	-3.5	-2.8	-4.9	9.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-1.68	234,602	-2.6	-1.6	-12.5	-1.7	65.9	86.0	8.9	8.3	-28.6	-3.2	5.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
PDR VN	61,300	1.49	3,868,400	0.10
KDC VN	40,800	2.00	975,800	0.05
LPB VN	14,150	1.07	17,862,700	0.04
REE VN	54,000	0.93	1,818,200	0.04
PME VN	76,000	2.70	200	0.04
PVD VN	20,300	1.75	14,838,700	0.04
GIL VN	57,600	6.86	1,963,600	0.04
NBB VN	25,000	6.38	5,500	0.03
SJS VN	36,800	2.79	453,500	0.03
AGR VN	11,500	4.55	3,584,100	0.03

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	101,000	-6.05	3,422,500	-5.87
VCB VN	94,100	-5.90	2,902,200	-5.84
VHM VN	94,700	-4.63	4,803,100	-4.04
VNM VN	105,300	-3.92	4,331,600	-2.40
GVR VN	23,950	-6.81	5,368,300	-1.87
BID VN	40,100	-4.07	1,874,900	-1.83
CTG VN	34,050	-4.89	12,845,300	-1.74
HPG VN	40,900	-3.76	32,918,400	-1.42
SAB VN	174,000	-4.34	141,100	-1.35
MSN VN	85,600	-4.46	2,260,800	-1.25

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.